

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ MỪNG KIM - HUYỆN THAN UYÊN

Mường Kim, 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ MƯỜNG KIM - HUYỆN THAN UYÊN

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Hoàng Đình Trọng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG KIM
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Lò Quyết Thắng

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
Nguyễn Chung Thủy

Mường Kim, 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	1
2.1. Cơ sở pháp lý	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn	3
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....	4
3.1. Quan điểm lập quy hoạch.....	4
3.2. Mục tiêu quy hoạch.....	4
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	6
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	6
1.1. Đặc điểm địa lý	6
1.2. Địa hình	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn.....	7
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	7
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	9
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	9
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái	9
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	9
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	9
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	10
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	10
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp	11
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp	12
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế	12
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.....	13
5.1. Hiện trạng sử dụng đất	13
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022	14
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH	15
6.1. Hiện trạng về nhà ở	15

6.2. Hiện trạng về công trình công cộng	16
6.3. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật	18
6.4. Hiện trạng về hạ tầng phục vụ sản xuất	23
6.5. Hiện trạng về môi trường	24
6.6. Hiện trạng các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch.....	25
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	25
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã	25
7.2. Các dự án đã và đang triển khai	26
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.....	26
PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	32
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ	32
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ.....	32
1.2. Dự báo quy mô lao động.....	33
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO.....	33
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp.....	33
2.2. Kinh tế chăn nuôi	34
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	34
2.4. Kinh tế sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch.....	34
2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra.....	34
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI, PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	35
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư.....	35
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất	35
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH....	36
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản	36
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã	37
PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	39
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ.....	39
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã	39
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản	39

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ.....	40
2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	40
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	40
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	41
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng	41
3.2. Trạm y tế	42
3.3. Công trình giáo dục	42
3.4. Công trình văn hóa, thể thao	43
3.5. Công trình bưu điện xã.....	44
3.6. Công trình chợ xã.....	44
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	44
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới.....	44
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ	44
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	44
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	45
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp.....	45
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	46
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	47
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	48
6.2. Khu vực di tích lịch sử, du lịch	48
PHẦN V. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	50
PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	62
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	62
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN.....	63
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	63
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	63
PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	65

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	65
1.1. Hệ thống giao thông	65
1.2. Hệ thống cấp nước	65
1.3. Hệ thống thoát nước	67
1.4. Hệ thống cấp điện.....	67
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT.....	68
2.1. Đường nội đồng, đường sản xuất.....	68
2.2. Kênh mương thủy lợi	68
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	68
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn	68
3.2. Hệ thống cấp điện.....	69
3.3. Hệ thống cấp nước	70
3.4. Xử lý chất thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang.....	70
PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	72
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	72
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	72
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	73
PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	74
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	74
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	81
I. KẾT LUẬN.....	81
II. KIẾN NGHỊ.....	81

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Kim	9
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính.....	11
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Kim	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Kim	14
Bảng 5: Hiện trạng đường trục thôn, bản xã Mường Kim.....	20
Bảng 6: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt.....	21
Bảng 7: Hệ thống các trạm biến áp.....	23
Bảng 8: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	28
Bảng 9: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032.....	32
Bảng 10: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	33
Bảng 11: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	36
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	38
Bảng 13: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã	39
Bảng 14: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân, bản cư mới và thôn đến năm 2032	40
Bảng 17: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.....	62
Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT	65
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Mường Kim đến năm 2032 ..	67
Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn.....	75
Phụ lục 1: Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn xã Mường Kim.....	82
Phụ lục 2: Quy hoạch hệ thống thủy lợi xã Mường Kim	84
Phụ lục 3: Quy hoạch hệ thống nước sinh hoạt xã Mường Kim	85

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Mường Kim là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 66,63 km², dân số đến 31/12/2022 là 11.573 người, mật độ dân số là 173 người/km² với 19 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 được phê duyệt đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện như quy hoạch, triển khai thực hiện điểm dân cư tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, theo luật Quy hoạch và luật Xây dựng thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mường Kim lập và phê duyệt năm 2012 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp vs tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, xã Mường Kim đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập: “Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim, huyện Than Uyên” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy

định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận xã Mường Kim, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công

trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

Nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên những tài liệu gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019, bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022, bản đồ địa chính chính quy xã Mường Kim;

Bản đồ địa chính xã Mường Kim; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022,... do UBND xã cung cấp.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim phải cụ thể hóa được các quy hoạch cấp trên, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

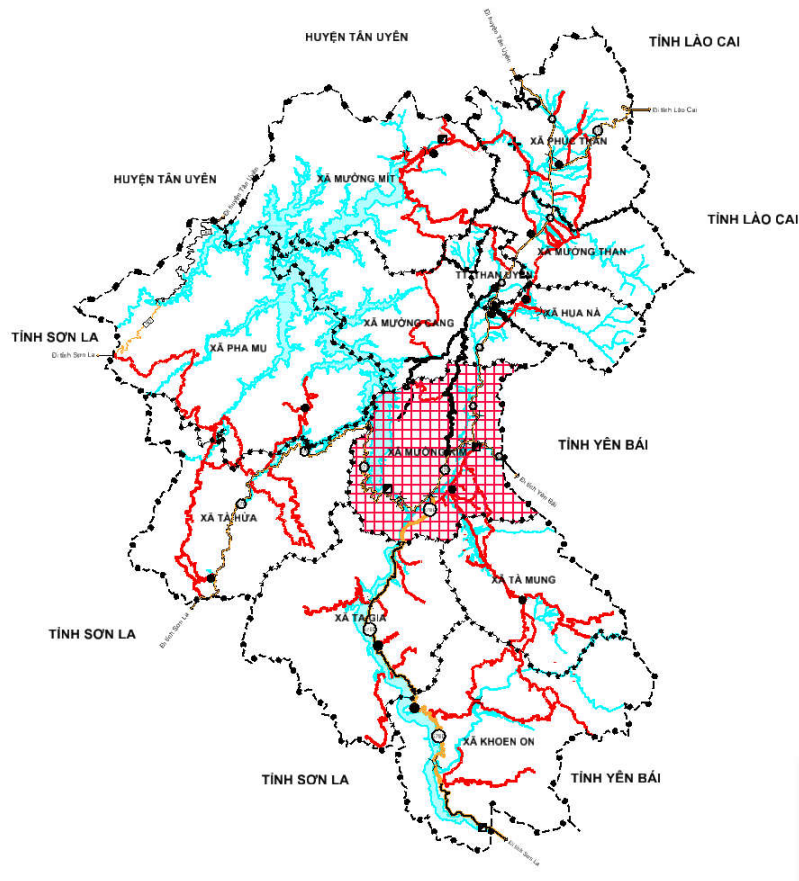
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Mường Kim nằm ở phía Đông Nam của huyện Than Uyên, cách trung tâm huyện khoảng 15 km về có địa giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp xã Mường Cang và xã Pha Mu, huyện Than Uyên.
- Phía Nam giáp xã Tà Mung và xã Ta Gia, huyện Than Uyên.
- Phía Đông giáp huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái;
- Phía Tây giáp xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Trên địa bàn xã có Quốc lộ 32 (Yên Bái - Lai Châu), Quốc lộ 279, Quốc lộ 279D (đi Sơn La) tạo điều kiện giao thông thuận lợi cho giao thương phát triển kinh tế, xã hội. Trên địa bàn xã tập trung nhiều công trình di tích lịch sử văn hóa của tỉnh như khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẻ tiềm năng cho việc phát triển du lịch.



Sơ đồ hành chính xã Mường Kim, huyện Than Uyên

1.2. Địa hình

Địa hình xã Mường Kim được chia thành 2 vùng rõ rệt với độ cao trung bình khoảng 900m, phía Tây Bắc và Tây Nam là những dãy núi cao xếp tầng chiếm 2/3 tổng diện tích tự nhiên toàn xã, khu vực trung tâm là những cánh đồng lúa, bãi màu chạy dài từ Bắc xuống Nam.

Đặc điểm địa chất chủ yếu của xã là Feralit, thành phần cơ giới nhẹ, được hình thành trên nhóm đá trầm tích (đá vôi, đá sét...) phù hợp cho các loại cây hàng năm, cây công nghiệp và cây ăn quả.

1.3. Khí hậu

Mường Kim mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè nắng nóng nhiều mưa, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- Nhiệt độ trung bình năm khoảng 19,20⁰C, nhiệt độ cao nhất trong năm vào các tháng 6,7,8 khoảng 33⁰C, nhiệt độ thấp nhất khoảng 1-2⁰C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm lớn, khoảng 2.600mm/năm, tập trung nhiều từ tháng 4 - 9, có cường độ lớn và kéo dài.

- Độ ẩm trung bình tương đối cao khoảng 83%, cao nhất vào các tháng 6,7,8.

- Số giờ nắng: Tổng số giờ nắng trung bình khoảng 2.000 giờ/năm, tháng nắng nhất tập trung tháng 4,5.

1.4. Thủy văn

Trên địa bàn xã có suối Nậm Kim và các suối nhỏ và các mạch nước. Suối chỉ hình thành vào mùa mưa và cạn vào mùa khô, đây cũng là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của người dân do đó ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và người dân trong xã.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Năm 2022, diện tích đất Mường Kim là 6.663,00 ha diện tích tự nhiên.

** Phân loại theo mục đích sử dụng*

- Đất nông nghiệp: 3.970,79 ha, chiếm 59,59%

- Đất xây dựng: 300,96 ha chiếm 4,52% diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Đất chưa sử dụng: 2.391,25 ha chiếm 35,89%

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Trên địa bàn xã có suối Nậm Kim và một số con suối ao hồ, đây là nguồn nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của người dân. Nguồn nước cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất vào mùa mưa, nhưng mùa khô bị thiếu nước ở một số khu vực.

- Nguồn nước ngầm: Động thái nước dưới đất liên hệ chặt chẽ với dòng nước mặt, tuy chưa có kết quả thăm dò chính thức về trữ lượng, nên việc khai thác nguồn nước ngầm còn rất hạn chế.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Năm 2022, tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 2.575,36 ha, chiếm 38,65% diện tích tự nhiên của xã, trong đó:

- Đất rừng sản xuất có 2.050,07 ha chiếm 30,77% diện tích tự nhiên:

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.299,57 ha;

+ Đất có rừng sản xuất là rừng trồng 147,36 ha;

+ Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất 603,13 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 525,29 ha chiếm 7,88% diện tích tự nhiên;

+ Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 362,97 ha;

+ Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng 7,24 ha;

+ Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ 155,09 ha.

Tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn xã đạt 29,38%.

- Thảm thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là rừng cây lá rộng, xanh quanh năm.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- Khoáng sản vàng: trên địa bàn xã có các điểm vàng tại Bản Lướt.

Ngoài ra, trên địa bàn xã có một lượng đá, cát, sỏi có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

1.5.5. Tài nguyên du lịch

Xã có khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ xã Mường Kim, là những tài nguyên du.

- Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt xã Mường Kim: thuộc địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách QL 32 khoảng 01 km

+ Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ xã Mường Kim: Nằm ở địa phận bản

Ngã Ba, sát Quốc lộ 32, đây là một cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Xã Mường Kim có độ dốc lớn, địa hình chia cắt phức tạp bởi sông, suối; các bản tập trung nhiều ven bên sông, suối. Về mùa mưa, lượng mưa lớn thường tạo ra lũ ống, lũ quét gây sạt lở đất đá, cuốn trôi bên bờ sông, suối.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây công trồng chủ lực của xã: Lúa, chè, rau...; Ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây trồng, suy giảm sức đề kháng, tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi. Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi. phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất, chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số xã Mường Kim năm 2022 là 11.573 nhân khẩu với 2.265 hộ và 19 bản.

- Mật độ dân số là 173 người/km².

- Tỷ lệ tăng dân số của xã năm 2022 là 1,66 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 27,68%.

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Kim

TT	Tên thôn, bản	Số khẩu	Số hộ
1	Bản Hàng	377	79
2	Thâm Phé	495	88
3	Bản Lướt	966	181
4	Bản Là 1	719	140
5	Bản Là 2	624	120

TT	Tên thôn, bản	Số khẩu	Số hộ
6	Bản Ngã Ba	596	162
7	Chiềng Ban 1	658	132
8	Chiềng Ban 2	551	107
9	Bản Nà Dân	605	125
10	Bản Mường 1	841	168
11	Bản Mường 2	743	141
12	Bản Nà É	904	162
13	Bản Nà Khương	726	143
14	Bản Khiết	409	77
15	Bản Chát	338	66
16	Bản Vi	388	74
17	Bản Nà Hày	395	67
18	Bản Nà Then	261	45
19	Bản Nà Đình	977	188
	Tổng cộng:	11.573	2.265

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Mường Kim)

- Lao động, việc làm:

Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của toàn xã có 6.596 người, chiếm 57,19% dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 93,89%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Mường Kim có 4 dân tộc chính Thái, Kinh, Khơ Mú, H'Mông và dân tộc khác cùng sinh sống với những bản sắc văn hóa riêng thể hiện qua trang phục, tiếng nói, kiến trúc nhà ở, phong tục tập quán, cộng đồng, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật, dân ca, dân vũ, kỹ thuật chế tác, sử dụng nhạc cụ, nghề thủ công... Xã đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá những nét văn hóa đặc sắc đến du khách. Qua đó, quảng bá, thu hút, thúc đẩy du lịch trên địa bàn.

Hiện nay trên địa bàn xã có 19 bản, có tổng diện tích khu dân cư nông thôn là 553,22 ha, chiếm 8,30% tổng diện tích tự nhiên. Dân cư phân bố theo các bản với quy mô khác nhau từ 45 - 188 hộ dân. Các bản, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường huyện.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất đạt khoảng 498 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp đạt khoảng 373,50 tỷ đồng, chiếm 75,01%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt khoảng 40,93 tỷ đồng, chiếm 8,22%;

- Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ đạt khoảng 83,57 tỷ đồng, chiếm 16,77%;

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng được là 1.268 ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt thu hoạch được 6.453,5 tấn.

+ Cây lúa: Cơ cấu giống chủ yếu là các loại giống lúa thuần chất lượng cao như Sóng cù, J02, Nếp 97, Nếp 97, Hương thơm,....

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
	Lúa đông xuân	333	64,40	2144
	Lúa hè thu	485	55,30	2.682,05
	Ngô vụ xuân hè	240	40,00	840,00
	Ngô vụ thu đông	210	40,00	840,00
2	Cây trồng hàng năm			
	Cây lạc	25	17,00	42,50
	Đậu tương	32	13,70	43,84
	Khoai các loại	25	150,00	375,00
	Sắn	80	115,00	920,00
	Rau	60	90,00	540,00
3	Cây công nghiệp lâu năm			
	Cây cao su	32,3	-	-
	Cây chè kinh doanh	248,38	60	1490,28
4	Cây ăn quả	21	-	60

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Mường Kim)

- Chăn nuôi: nhân dân đã nêu cao ý thức phòng dịch bệnh, tiêu độc khử trùng, thực hiện vệ sinh chuồng trại và phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Tổng đàn gia súc hiện có: 11.655 con, trong đó: Đàn trâu 2.610 con, đàn bò 855 con, đàn lợn 8.150 con. Tổng đàn gia cầm các loại là 40.000.

- Nuôi trồng thủy sản: Tổng số hộ có ao nuôi thả cá là 729 hộ, diện tích mặt nước 27,63 ha. Số hộ nuôi cá lồng trên lòng hồ Thủy điện Bản Chát gồm 31 hộ và 01 hợp tác xã với tổng số 242 lồng, thể tích nuôi 108 m³/lồng, chủ yếu nuôi các loại cá trắm, chép, rô phi, trê, lãng... số lượng 1000 con/lồng. Tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt trong năm năm đạt 384,99 tấn.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 30,05 %. Xã đã có Ban Chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng của xã và tổ bảo vệ rừng tại các thôn bản, vì vậy công tác quản lý, bảo vệ rừng luôn được tăng cường.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt khoảng 45,50 tỷ đồng chiếm khoảng 10,22% tổng giá trị sản xuất, phát triển công nghiệp sản xuất điện với các thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện Bản Chát, thủy điện Mường Kim 3).

- Tiểu thủ công nghiệp: các ngành nghề truyền thống như dệt may, thổ cẩm đã được nhân dân khôi phục hướng tới sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch.

- Thương mại dịch vụ: Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt khoảng 83,57 tỷ đồng, chiếm 16,77% tổng giá trị sản xuất. Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn xã tiếp tục phát triển chủ yếu tại các bản Lướt, Ngã Ba, Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Khương, Mường 1, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường.

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch lịch sử trên địa bàn xã với các điểm du lịch như di tích lịch sử cách mạng bản Lướt, bản du lịch cộng đồng Thảm Phé, lòng hồ thủy điện Bản Chát, di chỉ khảo cổ Thảm Đán Ché.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Xã có vị trí địa lý đặc thù, có tính bản sắc dân tộc của huyện, là cửa ngõ của huyện đi tỉnh Yên Bái (qua QL 32), có đường QL 279 đi Sơn La, QL 279D, có lợi trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các địa phương lân cận trong và ngoài huyện.

- Xã có tài nguyên du lịch cả tự nhiên và nhân tạo của huyện Than Uyên như Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt, di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Ché, lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát là lợi thế lớn của xã so với các xã còn lại trong huyện. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Có số lượng lớn người dân trong độ tuổi lao động, văn hóa đa dạng giúp cho Mường Kim có thể phát triển nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Tuy là xã có vị trí cửa ngõ nhưng do khoảng cách xa các đô thị, xa các trung tâm kinh tế lớn vùng trung du miền núi phía bắc và vùng đồng bằng sông Hồng nên hạn chế thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Do địa hình núi cao, chia cắt mạnh nên khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội như: xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông gặp nhiều khó khăn; Thiên tai hay xảy ra như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất ảnh hưởng tới đời sống người dân, tới mùa màng và các công trình xây dựng.

- Tốc độ phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của xã; các khu vực có tiềm năng phát triển chưa có sự đầu tư thoả đáng để khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Quy mô sản xuất của các thành phần kinh tế còn nhỏ; chưa tạo ra được các sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa được đầu tư đồng bộ: Hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn chưa phát triển so với các địa phương lân cận, phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế.

- Khả năng tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm. Diện tích cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao quy mô còn nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2022, xã Mường Kim có tổng diện tích tự nhiên là 6.663,00 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Kim

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	6.663,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	3.970,79	59,59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.373,09	20,61
1.1.1	Đất trồng lúa	605,87	9,09
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	475,18	7,13
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	292,04	4,38
1.2	Đất lâm nghiệp	2.575,36	38,65
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17,84	0,27
1.4	Đất nông nghiệp khác	4,49	0,07
2	Đất xây dựng	300,96	4,52
2.1	Đất ở	67,76	1,02
2.2	Đất công cộng	11,16	0,17
2.3	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	3,70	0,06
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	5,26	0,08
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác	0,56	0,01
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	199,23	2,99
2.6.1	Đất giao thông	77,58	1,16
2.6.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19,07	0,29

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (Đất công trình năng lượng)	102,58	1,54
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	13,28	0,20
3	Đất khác	2.391,25	35,89
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	510,96	7,67
3.2	Đất chưa sử dụng	1.880,29	28,22

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Từ bảng 3 cho thấy, diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm chủ yếu (chiếm 59,59% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất xây dựng chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên; còn lại là đất khác: 2.391,25 ha, chiếm 35,89% tổng diện tích tự nhiên (trong đó đất chưa sử dụng chiếm 28,22%). Vì vậy trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển kinh tế phi nông nghiệp và phát triển nông thôn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 6.663,00 ha, giảm 156,03 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 3.970,79 ha, tăng 1.457,34 ha so với năm 2015 (2.513,45 ha);

- Đất xây dựng: năm 2022 diện tích 300,96 ha, giảm 762,73 ha so với năm 2015 (1.063,69 ha);

- Đất khác: năm 2022 diện tích 2.391,25 ha, giảm 850,64 ha so với năm 2015 (3.241,89 ha).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Kim

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích năm 2022 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Biến động 2022/2015
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	6.663,00	6.819,03	-156,03
1	Đất nông nghiệp	3.970,79	2.513,45	1.457,34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.373,09	1.211,76	161,33
1.2	Đất lâm nghiệp	2.575,36	1.283,62	1.291,74
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17,84	18,07	-0,23
1.4	Đất nông nghiệp khác	4,49	-	4,49
2	Đất xây dựng	300,96	1.063,69	-762,73

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích năm 2022 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Biến động 2022/2015
2.1	Đất ở	67,76	60,84	6,92
2.2	Đất công cộng	11,16	12,22	-1,06
2.3	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	3,70	0,07	3,63
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	5,26	-	5,26
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,04	-0,04
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,56	-	0,56
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	199,23	965,34	-766,11
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	13,28	25,18	-11,90
3	Đất khác	2.391,25	3.241,89	-850,64
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	510,96	96,82	414,14
3.2	Đất chưa sử dụng	1.880,29	3.145,07	-1.264,78

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2015-2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.264,78 ha đã đưa vào sử dụng (chủ yếu chuyển sang đất nông nghiệp). Đây là xu hướng biến động đất đai tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở xã Mường Kim chủ yếu bám dọc các đường trục chính. Dân cư của xã được phân bố ở 19 bản, hiện tại nhà ở nhân dân được đảm bảo, không còn nhà tạm, nhà dột nát. Tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã 1.853 nhà/2.276 nhà (chiếm 81,41%). Tiêu chí nhà ở dân cư có tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt $\geq 80\%$: Đạt



Nhà ở liền kề tại bản Ngã Ba

6.2. Hiện trạng về công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở của UBND xã Mùong Kim nằm tiếp giáp tuyến đường huyện từ QL32 vào trung tâm xã, tại bản Nà Khương, hiện đang sử dụng là nơi làm việc của Đảng Ủy, HĐND, UBND với diện tích đất là 2.768 m², công trình được xây dựng kiên cố, nhà 2 tầng chất lượng tương đối tốt, quy mô đất đảm bảo yêu cầu phục vụ.



Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

Trên địa bàn xã đã có 19 nhà văn hóa trong đó có 18 nhà văn hóa bản và 1 nhà văn hóa xã, bản Nà Khương chưa có nhà văn hóa riêng vẫn sử dụng chung nhà văn hóa xã. Nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các bản đều được xây dựng 1 tầng, kiên cố, riêng nhà văn hóa bản Lướt thuộc khu di tích lịch sử cách mạng được xây dựng theo kiểu nhà sàn truyền thống. Chất lượng các nhà văn hóa đều ở mức trung bình khá. Tổng diện tích đất các nhà văn hóa trên địa bàn xã là 0,46 ha.



Nhà văn hóa bản Lướt



Nhà văn hóa bản Ngã Ba

Trên địa bàn xã chưa có đất thể dục thể thao, các sân thể thao chủ yếu kết hợp với nhà văn hóa bản hoặc tận dụng những khu vực đất chưa sử dụng. Trong đó trong giai đoạn tới cần phải quy hoạch sân vận động trung tâm xã để phục vụ cho nhu cầu thể dục thể thao và các hoạt động của xã.

Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 18/19 bản (đạt 94,7%). *Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí 6) chưa đạt.*

6.2.3. Trường học

Hiện tại trên địa bàn xã có 04 cấp trường học gồm Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT trong đó 3/4 trường đã đạt chuẩn quốc gia.

Tổng số phòng học năm 2022 là 153 phòng (trong đó tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100%). Gồm:

- Cấp mầm non: 31 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 90,0%).

- Cấp Tiểu học: 66 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

- Cấp THCS: 38 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

- Cấp THPT: 18 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

Tổng diện tích hệ thống trường học các cấp là 10,30 ha. Diện tích đất một số điểm trường tập trung như sau:

- + Trường trung học phổ thông Mường Kim: 19.413 m²;
- + Trường trung học cơ sở xã Mường Kim: 4776 m²;
- + Trường tiểu học xã Mường Kim: 6858 m².

Tiêu chí Trường học (tiêu chí 5) đạt.



Trường THPT Mường Kim



Trường tiểu học xã Mường Kim



Trường mầm non các bản

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Mường Kim hiện được xây dựng kiên cố trên diện tích đất 1.096 m², được xây dựng 02 tầng tại bản Nà Khương. Hiện nay trạm y tế đã có 5 giường bệnh với 7 cán bộ y tế. Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động trên địa bàn xã đạt 94,7%.



Tiêu chí y tế (tiêu chí 15) của xã hiện nay chưa đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Khu vực bản Ngã Ba là nơi có vị trí thuận lợi giao nhau giữa 2 tuyến đường QL 32 và QL 279 nên khá phát triển về buôn bán và thông thương hàng hóa. Ngoài ra tại khu vực trung tâm xã bản Nà Khương còn có khu vực chợ tạm họp dọc theo hành lang đường tiềm ẩn nguy cơ về mất an toàn giao thông. Do đó trong giai đoạn tới cần quy hoạch chợ xã để đáp ứng nhu cầu về thương mại, dịch vụ cho nhân dân. *Vì vậy, tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7) đạt.*



Hình ảnh một số cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn xã

6.3. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

- Đường quốc lộ

Trên địa bàn xã Mường Kim có 03 tuyến quốc lộ chạy qua là QL 32, QL279, QL 279D với tổng chiều dài 28 km. Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp IV đến cấp V miền núi.

+ Quốc lộ 32: tuyến qua địa bàn xã dài 7,6 km, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; đi qua các bản: bản Lướt, bản Là 1, bản Là 2, bản Ngã Ba, kết nối tỉnh Yên Bái với thành phố Lai Châu.

+ Quốc lộ 279: tuyến qua địa bàn xã dài 17,2 km, đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi; đi qua các bản: bản Ngã Ba, bản Chiềng Ban 1, bản Chiềng Ban 2, bản Nà Dân, bản Mường 1.

+ Quốc lộ 279D: tuyến qua địa bàn xã dài 3,2 km, đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi; đi qua các bản: bản Mường 1, bản Nà É.

- Đường huyện

Toàn xã có 01 tuyến đường huyện, bắt đầu từ cầu QL32 đến trung tâm xã đi xã Tà Mung, chiều dài: 5,0 km.

- Đường trục bản và đường liên bản:

Trong địa bàn xã có 06 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 13,30 km, bề rộng mặt đường từ 2,5 - 3,0 m, nền đường từ 3,0 - 4,0 m. Tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 13,30 km (đạt 100%). Trong đó có 05 tuyến đã láng nhựa dài 12 km; 01 tuyến được đổ bê tông xi măng dài 1,3 km.

Bảng 5: Hiện trạng đường trục thôn, bản xã Mường Kim

STT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_ Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)					Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
			Cấp VI-A	B	C	D	BT Nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất	T	TB	X	RX
	Đường trục bản, liên bản	13,3		12	1,3	0	0	1,3	12	0	0	8,3	3,2	1,8	0
1	Đường xã đi bản Hàng, Thẩm Phê	5,5		5,5					5,5			5,5			
2	Đường trục bản Nà Dân	1,3			1,3			1,3				0,8	0,5		
3	Đường trục bản Khiết	2,7		2,7					2,7				2,7		
4	Đường trục bản Chát	1,8		1,8					1,8					1,8	
5	Đường liên bản Nà Then - bản Vi	1		1					1			1			
6	Đường trục bản Nà Then	1		1					1			1			

- Đường ngõ xóm (nội bản):

Toàn xã hiện có 32,17 km đường giao thông nội bản; trong đó 29,87 km đã được cứng hóa (bê tông xi măng); còn lại 2,30 km vẫn là đường đất, tương đối nhỏ hẹp so với nhu cầu đi lại và rất lầy lội và trơn trượt vào mùa mưa.

- Cầu giao thông nông thôn:

Các cầu giao thông nông thôn cấp xã như cầu Nà Đình (bê tông), cầu Nà Khương (1 cầu treo, 1 cầu bê tông), cầu Bản Lướt (sắt) chất lượng trung bình.

Tóm lại, tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2) chưa đạt.



Đường từ QL 32 tới bản Lướt

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

Xã có 16 công trình cấp nước sinh hoạt với 1.227 hộ/6.463 nhân khẩu đang sử dụng và 04 thôn bản/253 hộ/1036 nhân khẩu đang sử dụng nước giếng khoan tập trung. Số công trình không hoạt động 02 công trình do hư hỏng (NSH bản Nà Khương (Trung tâm xã), NSH bản Mường 1 (Nà Phạ).

Bảng 6: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt

T T	Tên công trình	Năm xây dựng	Hưởng lợi thực tế		Đơn vị quản lý	Tình trạng hoạt động			
			Số hộ	Số khẩu		Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
	Tổng xã		1.227	6.463					
1	NSH Bản Lướt (Khu A+B)	2007	0	0	Tổ đội thôn bản			X	
2	NSH bản Chiềng Ban 2	2008	0	0	Tổ đội thôn bản			X	
3	NSH bản Chiềng Ban 1	2008	0	0	Tổ đội thôn bản			X	
4	NSH bản Nà Đình (Nà Cay)	2011	186	954	Tổ đội thôn bản		X		

T T	Tên công trình	Năm xây dựng	Hưởng lợi thực tế		Đơn vị quản lý	Tình trạng hoạt động			
			Số hộ	Số khẩu		Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
5	NSH TĐC bản Vi, Nà Hay, Nà Then	2010	174	1.037	Tổ đội thôn bản	X			
6	NSH bản Là 1+2	2010	229	1.308	Tổ đội thôn bản	X			
7	NSH bản Thăm Phé	2012	83	458	Tổ đội thôn bản	X			
8	NSH bản Hàng	2012	79	375	Tổ đội thôn bản	X			
9	NSH bản Ngã Ba	2008	161	599	Tổ đội thôn bản	X			
10	NSH TĐC bản Chát	2007	67	347	Tổ đội thôn bản		X		
11	NSH bản Nà Dân (Nà Dân 1+2)	2007	124	601	Tổ đội thôn bản	X			
12	NSH bản Khiết	2011	0	0	Tổ đội thôn bản			X	
13	NSH bản Nà Khương (Trung tâm xã)	2006	0	0	Tổ đội thôn bản				X
14	NSH bản Mường 1 (Nà Phạ)	2006	0	0	Tổ đội thôn bản				X
15	NSH bản Nà É (Nà É 1+2)	2006	50	368	Tổ đội thôn bản		X		
16	NSH bản Mường 2 (Nà Ban)	2006	74	416	Tổ đội thôn bản		X		

Nước mưa và nước thải trên địa bàn xã chủ yếu chảy qua các hệ thống rãnh, công đồ ra các suối, ao và khu vực sản xuất nông nghiệp.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Đến nay trên địa bàn xã có 19 trạm hạ thế, các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 19/19 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%. *Tiêu chí Điện (tiêu chí số 4) đạt.*



Trạm biến áp các bản

Bảng 7: Hệ thống các trạm biến áp

STT	Tên trạm	Loại trạm (treo/đất)	Công suất (KVA)
1	TBA Bản Lướt	Treo	100
2	TBA Mường Kim 1	Treo	100
3	TBA Mường Kim 2	Treo	250
4	TBA Đồi truyền hình	Treo	50
5	TBA Huổi Khiết 1	Treo	50
6	TBA Huổi Khiết 2	Treo	50
7	TBA Mường Kim 4	Treo	180
8	TBA Mường Kim 6	Treo	75
9	TBA Nà Đình	Treo	100
10	TBA Bản Là	Treo	160
11	TBA Bản Nà 2	Treo	75
12	TBA Nà Cay	Treo	100
13	TBA Nà Đán	Treo	75
14	TBA TT Cụm xã Mường Kim	Treo	31,5
15	TBA Chiềng Ban 2	Treo	100
16	TBA Bản Khiết	Treo	100
17	TBA Thảm Phé	Treo	50
18	TBA Bản Hàng	Treo	50
19	TBA Bản Chát Mới	Treo	50

6.3.4. Bưu điện

Xã có 01 điểm bưu điện văn hóa xã với diện tích đất là 142 m²; đảm bảo phục vụ đáp ứng các dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư, công văn, phát hành báo tạp chí. 19/19 bản đã được phủ sóng di động và dịch vụ internet trên nền tảng 3G, 4G của các nhà mạng di động Viettel, Vinaphone, Mobifone. Dịch vụ internet triển khai cung cấp cho địa bàn trung tâm xã và một số thôn bản dọc theo trục đường chính nơi hệ thống cáp mạng đi qua. *Tiêu chí Thông tin và truyền thông (tiêu chí 8) chưa đạt.*

6.4. Hiện trạng về hạ tầng phục vụ sản xuất**6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng**

Trên địa bàn xã hiện có 28,68 km đường trục chính nội đồng, đường tới khu sản xuất, trong đó 22,13 km đã được cứng hóa, còn lại chưa được cứng hóa là 6,55 km, quá trình đi lại gặp nhiều khó khăn, không đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trong sản xuất.

6.4.2. Thủy lợi

Xã có 10 công trình thủy lợi, do UBND xã quản lý, với tổng chiều dài hệ thống kênh là 34,5 km. Trong đó đã kiên cố hóa đầu mối 09 công trình và 29,3 km chiều dài hệ thống kênh. Còn lại 1 công trình đầu mối chưa kiên cố là thủy

lợi bản Khiết và 5,2 km kênh mương đất. Ngoài ra trên địa bàn xã còn 04 công trình do công ty Thủy nông Lai Châu quản lý với tổng chiều dài là 69,1 km.

Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai (tiêu chí 3): Đạt

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung hiện trạng môi trường xã Mường Kim còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, UBND xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Môi trường đất: Trên địa bàn xã Mường Kim thì hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các làng, bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể.

- Theo hiện trạng toàn xã có 11 điểm mai táng tập trung đảm bảo các bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

- Số cơ sở sản xuất - kinh doanh đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn xã là 113/113 cơ sở đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 78,68%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt 62,80%.

- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 40%. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 40%.

6.6. Hiện trạng các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch

Trên địa bàn xã hiện nay có 01 công trình di tích lịch sử cấp tỉnh là di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu công nhận Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND, ngày 6/10/2009. Năm 2020, di tích đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng Hàng mục phù điêu, bia di tích trên chất liệu đá có sân rộng 700 m², dài 29m, cao 9m. Đây chính là điểm nhấn mới của khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt.



Hình ảnh phù điêu đá tại khu di tích Bản Lướt

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Mường Kim như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;
- Các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2022 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên.

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Mường Kim huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Mường Kim nói riêng góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

UBND xã Mường Kim đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trên địa bàn xã như công trình nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất bản Là 1, bản Là 2; công trình nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất Bản Chát, công trình hỗ trợ nâng cấp đường xuống bến thuyền Bản Chát với diện tích 0,85 ha.

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Mường Kim đã tiến hành lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020 và đến năm 2019 xã đã được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 25/02/2020. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Mường Kim đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 9/19 tiêu chí:

+ Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

+ Tiêu chí 4: Điện

+ Tiêu chí 5: Trường học

+ Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

- + Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư
- + Tiêu chí 10: Thu nhập
- + Tiêu chí 12: Lao động
- + Tiêu chí 16: Văn hóa
- + Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 10/19 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Quy hoạch (*do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn*).

+ Tiêu chí 2: Giao thông (*tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm 74,4%*)

+ Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hoá (*Xã chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định*).

+ Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông (*Xã chưa có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn*).

+ Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều (*do tỷ lệ nghèo đa chiều còn 27,68%*);

+ Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (*do xã chưa có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả; Chưa thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương*);

+ Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo (*Chưa đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2*).

+ Tiêu chí 15: Y tế (*Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 57,43% chưa đạt, Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi 29,91% chưa đạt, Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử 0% chưa đạt*);

+ Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn 14,88% chưa đạt; Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn 1m²/người chưa đạt*).

+ Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh (*Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng chưa đạt*).

Bảng 8: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	Đạt (100% đã cứng hóa)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Chưa đạt (74,4% đã cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hoá)	Đạt (54,44% đã cứng hóa)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (91,47%)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt (100%)
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Đạt (100%)
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Chưa đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 80%	Đạt (81,41%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥ 36	Đạt (43,00 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		< 13%	Chưa đạt (27,68%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%	Đạt (93,89%)
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 20%	Đạt (39,25%)
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Đạt	Chưa đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.		Đạt	Chưa đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥ 98%	Đạt (100%)
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt	
14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥ 70%	Đạt (70,10%)		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 90%	Chưa đạt (57,43%)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤ 24%	Chưa đạt (29,91%)
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥ 50%	Chưa đạt (0%)
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥ 75%	Đạt (94,7%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn		≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Chưa đạt (14,88%, 14,88% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ		≥ 90%	Đạt (100%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		môi trường		
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	Chưa đạt (1m ² /người)
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Đạt (75%)
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt (100%)
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Đạt (78,68%)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Đạt (62,80%)
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt (100%)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Đạt (40,0%)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	Đạt (40,0%)
		18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn
18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt			Đạt
18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%			Đạt
18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt			Đạt
18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt			Đạt
18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt			Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		

Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh: đến hết năm 2025, xã Mường Kim đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2032 xã tiếp tục duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới và tiến tới xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, trong thời gian tới xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, văn hóa, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin.

PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

+ N : là dân số quy hoạch (người);

+ N_0 : là dân số hiện trạng (người);

+ r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);

+ n : là số năm quy hoạch (năm).

- Dân số hiện trạng toàn xã năm 2022 là 11.573 người (theo số liệu thống kê xã Mường Kim).

- Dự báo dân số xã Mường Kim đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 11.573 \times (1+1,11\%)^3 = 11.974 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,00%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 11.974 \times (1+1,00\%)^7 = 12.827 \text{ người}$$

Như vậy quy mô dân số xã Mường Kim đến năm 2025 là 11.974 người, tăng 401 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 12.827 người, tăng 1.254 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 9: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên thôn, bản	Hiện trạng 2022		Giai đoạn 2023-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
1	Bản Hàng	377	79	390	76	418	82
2	Thảm Phé	495	88	512	100	549	107
3	Bản Lướt	966	181	999	195	1.071	210
4	Bản Là 1	719	140	743	145	797	156
5	Bản Là 2	624	120	645	126	692	135
6	Bản Ngã 3	596	162	616	121	661	129
7	Chiềng Ban 1	658	132	680	133	729	143
8	Chiềng Ban 2	551	107	570	111	611	120
9	Bản Nà Dân	605	125	625	122	670	131
10	Bản Mường 1	841	168	869	170	932	182
11	Bản Mường 2	743	141	768	150	823	161
12	Bản Nà É	904	162	934	183	1.002	196

TT	Tên thôn, bản	Hiện trạng 2022		Giai đoạn 2023-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
13	Bản Nà Khương	726	143	750	147	805	157
14	Bản Khiết	409	77	423	83	453	89
15	Bản Chát	338	66	349	68	375	73
16	Bản Vi	388	74	401	78	430	84
17	Bản Nà Hày	395	67	408	80	438	86
18	Bản Nà Then	261	45	270	53	289	57
19	Bản Nà Đình	977	188	1.021	200	1.084	212
	Tổng cộng:	11.573	2.265	11.974	2.343	12.827	2.510

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 6.585 người, chiếm 55,09% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 7.567 người, chiếm 59,45% dân số.

Bảng 10: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
*	Dân số trong tuổi lao động (người)	6.596	6.585	7.567
-	Tỷ lệ % so với tổng dân số	57,19	55,09	59,45

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp

Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa, hình thành chuỗi liên kết sản xuất lúa, từng bước ứng dụng công nghệ cao (làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến ...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ tại các cánh đồng bản Lướt, Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Dân, Nà Khương, Nà É, Mường 1, Mường 2, Nà Đình với tổng diện tích khoảng 250 ha. Thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất, trồng ngô lai, rau màu trên chân ruộng 1 vụ, trên nương cố định, mở rộng diện tích trồng ngô vụ đông tại các bản.

Tiếp tục chăm sóc bảo vệ diện tích 248,38 ha chè kinh doanh và 89,7 ha cây mắc ca trồng xen cây chè.

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 2.575,36 ha đất lâm nghiệp hiện có và tăng thêm diện tích rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tập trung phát triển các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn xã theo đề án phát triển hàng hóa tập trung của huyện (trang trại tập trung chăn nuôi trâu, bò, lợn...). Hình thành, khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn.

Định hướng phát triển thủy sản của xã là khai thác thế mạnh của vùng hồ thủy điện, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất sạch, đặc sản. Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh. Khuyến khích áp dụng các phương thức nuôi sinh học, quy trình VietGAP, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản hàng hóa của xã. Các loại thủy sản dự kiến phát triển trong giai đoạn tới trên địa bàn xã là cá trắm, chép, rô phi, trê, lăng.

Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác đến năm 2032 trên địa bàn xã là 78,43 ha.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Duy trì quỹ đất phát triển tiểu thủ công nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch

Trên địa bàn xã có mô hình nuôi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Bản Chát có tiềm năng kết hợp du lịch tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên bản Thảm Phé và lòng hồ thủy điện Bản Chát cùng với thưởng thức ẩm thực, văn hóa truyền thống của người dân tộc Khơ Mú, góp phần phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã trong thời gian tới.

2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo:

+ Tiếp tục phát triển các sản phẩm OCOP như cá trắm sấy, cá lăng sấy, thịt trâu sấy, thịt lợn sấy.

+ Trong giai đoạn tới, tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chủ lực như gạo, chè, cá.... Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ người dân và hợp tác xã theo quy định của Nhà nước.

- Khả năng thị trường:

Xã Mường Kim là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL 32), tỉnh Lào Cai (QL 279) và tỉnh Sơn La (QL 279D) nên xã có lợi thế trong phát

triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thương của xã.

- Định hướng giải quyết đầu ra

Trong thời gian tới, cần tiếp tục tăng cường hỗ trợ các HTX, cá nhân trong việc nâng cao khoa học - kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu nông sản thế mạnh.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI, PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2032 dân số của xã khoảng 12.827 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 20 ha đất ở từ các loại đất khác.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng

Đất xây dựng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng lên 138,06 ha, được chuyển đổi từ 58,34 ha đất nông nghiệp và 79,72 ha đất đất khác.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án.

3.2.2. Đất nông nghiệp phục vụ sản xuất

Xã Mường Kim với lợi thế là xã có diện tích tự nhiên lớn, có khí hậu, thổ nhưỡng phong phú, đa dạng, cùng với địa hình đồi núi cao, ... là điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp, rất có tiềm năng cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cây chè, lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao, ngô và cây ăn quả... và các loại cây lâm nghiệp khác. Đây là một trong những lợi thế lớn cần được khai thác và phát huy trong thời gian tới nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2032:

- Trồng trọt:

+ Đất trồng lúa tăng 7,86 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm giảm 287,41 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm tăng 84,69 ha.

- Chăn nuôi:

+ Đất nông nghiệp khác tăng 73,94 ha

Trong thời gian tới phát triển chăn nuôi, đàn trâu, bò, lợn cung cấp ra thị trường các sản phẩm có năng suất, chất lượng tốt.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 11: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết ≥ 20 m.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ thông tư 31/2009/TTBXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300\text{m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 12.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: Tại bản Nà Khương, dọc theo đường huyện Mường Kim (QL32) - Tà Mung.

- Quy mô diện tích khoảng 15,0 ha.

Bảng 13: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	ĐẤT CÔNG CỘNG			
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã	0,28	0,28	Giữ nguyên hiện trạng
2	Trạm y tế xã	0,11	0,11	Giữ nguyên hiện trạng
3	Trường THCS Mường Kim	0,48	0,83	Mở rộng
4	Trường Tiểu học Mường Kim	0,69	0,82	Mở rộng
5	Trường Mầm non bản Nà Khương	0,25	0,25	Giữ nguyên hiện trạng
6	Nhà văn hóa bản Nà Khương		0,05	Quy hoạch mới
II	ĐẤT Ở			
7	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	4,02	4,02	Giữ nguyên hiện trạng
8	Đất ở quy hoạch mới		1,52	Quy hoạch mới
III	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH			
9	Trụ sở công an xã		0,22	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
10	Đất ao hồ, mặt nước	0,31	0,31	Giữ nguyên hiện trạng
11	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, lâu năm	5,33	3,06	Giảm quy mô
V	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	3,53	3,53	Nâng cấp, cải tạo
	TỔNG DIỆN TÍCH	15,00	15,00	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản

1.2.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và mở rộng

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch nông thôn, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dẫn lấp đầy những vị trí đất kẹp trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng.

1.2.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 19 bản hiện có.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo đến năm 2032, dân số xã Mường Kim là 12.827 nhân khẩu và 2.510 hộ với tổng diện tích đất ở là 87,64 ha (tăng 19,88 ha so với năm 2022).

Bảng 14: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân, bản cư mới và thôn đến năm 2032

STT	Tên bản	Số Khẩu (người)	Số hộ (Hộ)	Diện tích đất ở mới (ha)
	Tổng cộng	12.755	2535	19,88
1	Bản Lướt	1101	213	1,93
2	Bản Là 1	800	153	1,25
3	Bản Là 2	649	132	1,85
4	Bản Ngã Ba	647	174	1,1
5	Bản Chiềng Ban 1	734	143	0,85
6	Bản Chiềng Ban 2	611	124	0,75
7	Bản Nà Dân	675	146	0,6
8	Bản Mường 1	904	193	0,7
9	Bản Mường 2	840	156	2,75
10	Bản Nà É	1001	178	0,8
11	Bản Nà Khương	808	152	1,2
12	Bản Khiết	449	86	0,5
13	Bản Chát	392	76	0,5
14	Bản Vi	431	82	0,5
15	Bản Nà Hày	425	78	0,5
16	Bản Nà Then	273	48	0,5
17	Bản Nà Đình	1067	215	2,05
18	Bản Thăm Phé	533	96	1,05
19	Bản Hàng	415	88	0,5

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Mường Kim là xã miền núi của huyện Than Uyên; quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân. Đến năm 2032, xã Mường Kim dự kiến khoảng 19,88 ha đất ở mới cụ thể như sau:

Bảng 15: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

(Đơn vị tính: ha)

STT	Bản	Đất đấu giá	Giãn dân	Tái định cư	Tổng
1	Bản Lướt		1,93		1,93
2	Bản Là 1		1,25		1,25
3	Bản Là 2	0,62	1,03	0,2	1,85
4	Bản Ngã Ba	0,55	0,45	0,1	1,1
5	Bản Chiềng Ban 1		0,85		0,85
6	Bản Chiềng Ban 2		0,75		0,75
7	Bản Nà Dân		0,6		0,6
8	Bản Mường 1		0,7		0,7
9	Bản Mường 2	0,9	1,65	0,2	2,75
10	Bản Nà É		0,8		0,8
11	Bản Nà Khương		1,2		1,2
12	Bản Khiết		0,5		0,5
13	Bản Chát		0,5		0,5
14	Bản Vi		0,5		0,5
15	Bản Nà Hày		0,5		0,5
16	Bản Nà Then		0,5		0,5
17	Bản Nà Đình		2,05		2,05
18	Bản Thẩm Phé		1,05		1,05
19	Bản Hàng		0,5		0,5
	Tổng	2,07	17,31	0,5	19,88

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí hiện tại đang sử dụng với quy mô diện tích là 2.768 m^2 . Cần nâng cấp, cải tạo để việc sử dụng đạt thuận tiện và hiệu quả.

* *Trụ sở công an xã:*

Quy hoạch trụ sở công an xã Mường Kim với diện tích là 2200 m^2 tại bản Nà Khương (tiếp giáp đường huyện).

** Các điểm đất quốc phòng:*

- Quy hoạch căn cứ B huyện Than Uyên diện tích 0,80 ha.
- Quy hoạch thao trường huấn luyện 2 huyện Than Uyên với diện tích 4,60 ha.
- Quy hoạch trận địa súng máy phòng không 12,7 mm với diện tích 0,20 ha.

** Chốt kiểm dịch động vật*

Quy hoạch chốt kiểm dịch động vật tại bản Ngã Ba, diện tích 0,10 ha.

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m² (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m² (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: ≤ 3km; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện trạng trạm y tế xã với quy mô đất là 1.096 m². Nâng cấp cải tạo các hạng mục công trình xuống cấp; tiếp tục bổ sung trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp, sửa chữa công trình phụ phục vụ y tá, bác sĩ tại trạm.

3.3. Công trình giáo dục

** Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Điểm trường mầm non: Chuyển 3 điểm trường (bản Vi, bản Nà Dân, bản Mường 1) sang nhà văn hóa, giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản còn lại, nâng cấp, tu sửa các phòng học và bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác dạy học.

+ Xây dựng phòng chức năng trường Mầm non xã Mường Kim (Điểm trung tâm) tại bản Nà Khương: xây mới phòng làm việc, các chức năng (2 tầng). Kinh phí đầu tư khoảng 3,5 tỷ đồng.

** Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản và tu sửa lại các phòng học đã xuống cấp.

+ Mở rộng diện tích trường Tiểu học (khu trung tâm) 0,10 ha.

** Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích xây dựng tối thiểu: 10 m²/chỗ;

- Định hướng quy hoạch:

+ Mở rộng diện tích trường THCS Mường Kim (khu trung tâm) 0,35 ha, xây dựng mới 01 phòng bảo vệ ở, 01 nhà vệ sinh; 01 phòng đa năng. .

+ Mở rộng diện tích trường THCS Mường Kim (điểm bản Là) 0,50 ha.

** Trường trung học phổ thông*

Giữ nguyên vị trí hiện trạng trường THPT với quy mô diện tích đất là 19.413 m².

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã, bổ sung trang thiết bị để đảm bảo nhu cầu sử dụng;

+ Quy hoạch sân vận động trung tâm xã với diện tích 0,50 ha ở khu vực bản Ngã Ba giáp QL 32. Sân vận động trung tâm xã sẽ sử dụng kết hợp làm điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi do đó cần trang bị các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao để phục vụ đa dạng các mục đích.

** Nhà văn hóa, sân thể thao bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 2000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Tu sửa, hoàn thiện thủ tục về đất đai của nhà văn hóa các bản. Đảm bảo quy mô các nhà văn hóa đạt 200 m².

+ Mở rộng nhà văn hóa bản Lướt với diện tích 6400 m²;

+ Xây dựng mới nhà văn hóa bản Nà Khương 500 m²;

+ Mở rộng nhà văn hóa từ trường mầm non cũ các bản: bản Vi 500 m², bản Nà Dân 600 m², bản Mường 1 khoảng 900 m² từ đất các trường mầm non cũ.

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên, ...

+ Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách; ...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m²;

- Định hướng quy hoạch:

+ Hiện xã đã có điểm bưu điện xã với quy mô 142 m²; trong giai đoạn tới chỉ cần nâng cấp cải tạo nếu công trình xuống cấp.

+ Quy hoạch Trạm BTS Mobiphone diện tích 0,10 ha tại bản Nà Then.

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất: ≥ 1.500 m²; Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm ≥ 300 m².

- Định hướng quy hoạch:

+ Xây dựng chợ trung tâm xã với diện tích đất khoảng 0,40 ha tại khu vực bản Ngã Ba. Chợ trung tâm phục vụ cho nhân dân trong và ngoài xã trao đổi mua bán hàng hóa.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

- Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc hành lang đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc hành lang đường.

- Nhà ở tại các thôn bản hiện hữu tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

- Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Chiều cao tầng: khuyến khích ≤ 3 tầng.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Hộ thương mại dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

* Định hướng quy hoạch:

- Công nghiệp sản xuất điện:

Xã Mường Kim có thủy điện Bản Chát, thủy điện Mường Kim, thủy điện Mường Kim 3, đây được coi là mũi nhọn công nghiệp chính nền kinh tế của xã, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác nhau tiêu thủ công nghiệp, kinh doanh - phát triển du lịch của địa phương.

Quy hoạch thủy điện Nậm Lung với diện tích 6,91 ha và hệ thống đường dây và trạm 110kV để kết nối truyền tải điện vào hệ thống điện lưới quốc gia.

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:

Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở lòng sông suối và lòng hồ thủy điện Mường Kim 3 và Huội Quảng với tổng diện tích 7,76 ha; quy hoạch mỏ đá bản Nà É với diện tích 2,56 ha.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản:

Đầu tư nhà máy chưng cất tinh dầu quế, chế biến các sản phẩm từ gỗ tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại xã Mường Kim với diện tích 12,50 ha và Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản và nhà máy sản xuất phân bón xã Mường Kim với diện tích 27 ha.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa: Duy trì diện tích gieo trồng lúa cả năm là 400 ha (lúa hàng hóa, lúa VietGAP) đến năm 2025 (chiếm 26,66% tổng diện tích quy hoạch đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 1.500 ha) và đạt 420 ha vào năm 2032 (chiếm 16,80% tổng diện tích quy hoạch đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 2.500 ha). Đến năm 2032, dự kiến khai hoang vùng trồng lúa nước - Khu vực thủy lợi Nậm Mở (bản Chát, Khiết, Nà Hày, Vi) với diện tích 20,00 ha, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì và mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao tại các cánh đồng bản Lướt, Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Dân, Nà Khương, Nà É, Mường 1, Mường 2, Nà Đình.

- Cây Ngô: Duy trì và mở rộng diện tích ngô hàng hóa đến năm 2032 là 150 ha (chiếm 15,00% tổng diện tích đất trồng hàng hóa đến năm 2030 của huyện Than Uyên). Trong giai đoạn tới, tiếp tục xen canh tăng vụ, nâng cao hệ

số sử dụng đất, trồng ngô lai, rau màu trên chân ruộng 1 vụ, trên nương có định, mở rộng diện tích trồng ngô vụ đông tại các thôn bản.

b. Cây ăn quả, cây công nghiệp

- Cây lâu năm: Đến năm 2032 quy hoạch thêm các vùng trồng cây lâu năm tại các bản với diện tích 155,37 ha:

+ Cây chè: Chăm sóc bảo vệ diện tích 87 ha cây mắc ca trồng xen chè, tiếp tục chăm sóc bảo vệ diện tích 371 ha chè đã trồng tại các bản Nà Dân, Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Là 1, Là 2,....

+ Cây ăn quả: Duy trì 28 ha cây ăn quả đến năm 2025, phát triển cây ăn quả nhiệt đới tại các bản những nơi có độ cao dưới 500m so với mực nước biển.

c. Cây lấy gỗ (lâm nghiệp)

Tận dụng diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, định hướng quy hoạch trồng rừng sản xuất tại các bản trên địa bàn xã với tổng diện tích khoảng 900,0 ha, đồng thời chuyển 120,0 ha rừng sản xuất sang phát triển rừng phòng hộ tại khu vực giáp bản Thảm Phé.

d. Chăn nuôi

Định hướng quy hoạch các cơ sở chăn nuôi tập trung và vùng phụ trợ khu vực phía Tây của xã gần thủy điện Bản Chát với tổng quy mô khoảng 100 ha. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi thủy sản khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát.

5.2.2. Định hướng tổ chức khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trên địa bàn xã có các HTX như HTX thanh niên Thảm Phé với mô hình cá lồng, cá sấu, HTX nông nghiệp Anh Đạt với mô hình trồng mắc ca, chè, bí, khoai tây,... các HTX đã phát huy được tiềm năng của địa phương trong sản xuất và du lịch. Qua đó, không chỉ mang lại lợi nhuận cho các thành viên mà còn tạo việc làm, tăng nguồn thu nhập cho người dân, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của mỗi dân tộc. Trong thời gian tới, cần tiếp tục tăng cường hỗ trợ các HTX, tổ hợp tác trong việc nâng cao khoa học - kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu nông sản thế mạnh, từ đó gia tăng thu nhập, đảm bảo đời sống cho thành viên, người lao động.

Trong giai đoạn tới xã cần đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông và kiên cố hóa các công trình thủy lợi để chất lượng đảm bảo đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất của nhân dân trong xã.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Vị trí, ranh giới: Toàn bộ dọc 2 bên đường, xung quanh khu vực ngã ba Mường Kim, giao giữa QL 32 và QL 279 tại bản Ngã Ba.

- Quy mô khu chức năng: khoảng 10,0 ha.

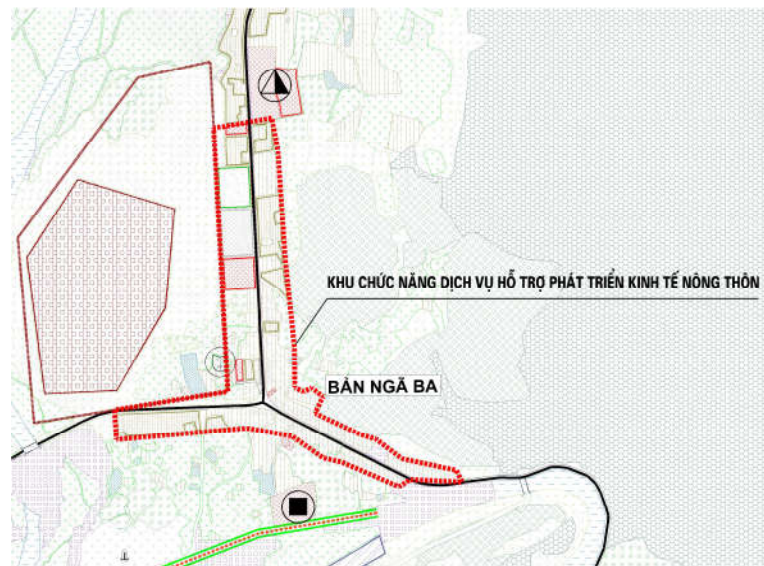
- Tính chất khu chức năng: là khu vực tập trung, đầu mối giao thông chính của xã, kết nối, vận chuyển giao thương hàng hóa giữa xã với các địa phương khác trong và ngoài huyện Than Uyên.

- Chức năng:

+ Bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp: đây là khu vực đã có các cửa hàng mua bán máy nông nghiệp, dự kiến quy hoạch thêm chợ trung tâm xã Mường Kim tạo điều kiện thuận lợi cho việc buôn bán nông sản và vật tư nông nghiệp;

+ Quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp: đây là khu vực đông người qua lại sẽ thuận lợi cho việc quảng cáo, trưng bày sản phẩm của xã;

+ Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm; quản lý chất lượng nông sản: trong giai đoạn tới dự kiến quy hoạch chốt kiểm dịch động vật thực hiện việc kiểm tra, giám sát các đối tượng vận chuyển, kinh doanh động vật và sản phẩm động vật, thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật và xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật.



Hình ảnh vị trí quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

6.2. Khu vực di tích lịch sử, du lịch

- Khu vực di tích lịch sử, văn hóa: Trong giai đoạn tới quy hoạch mở rộng khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt với diện tích 6,5 ha; khoanh vùng bảo vệ di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ với diện tích 24 ha.

- Khu vực phát triển du lịch cộng đồng: Xây dựng điểm thương mại dịch vụ du lịch sinh thái bản Thẳm Phé với diện tích 3,09 ha.

PHẦN V. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Mường Kim;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Mường Kim và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Mường Kim.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Mường Kim cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Kim.

2. Phạm vi áp dụng

- Quy mô áp dụng: trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã 6.663,00 ha.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn

riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

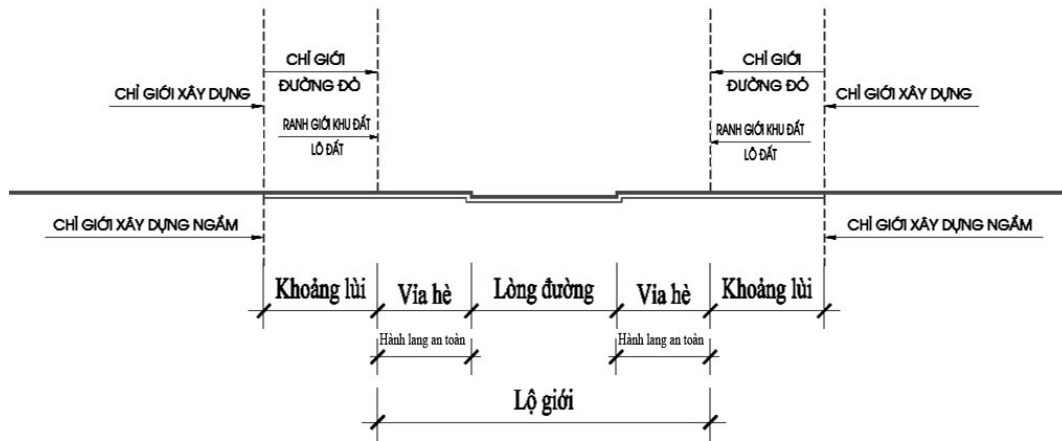
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Kinh, Khơ Mú) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

a. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Mường Kim là một xã miền núi Tây Bắc với hệ thống đồi, núi trùng điệp tạo nên sự phân bố dân cư không đều, khí hậu hai mùa (mùa khô - mùa mưa) rõ rệt, hình thành nếp sinh hoạt lâu đời của Mường Kim xưa và nay.

Dân số toàn xã Mường Kim năm 2022 là 11.573 nhân khẩu với 2.265 hộ, bình quân 05 người/hộ, gồm 19 bản, có 03 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống là Thái, Kinh, Khơ Mú.

Toàn xã gồm 19 bản, trong đó dân tộc Thái (chiếm 92,7%), dân tộc Khơ Mú (chiếm 4,08%), dân tộc Kinh (chiếm 3,02%), dân tộc H'Mông (chiếm 0,1%). Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất, sinh hoạt.

b. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Dân tộc H'Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc H' Mông

- Dân tộc Khơ Mú: thường sống trong các làng, bản trên sườn đồi, nơi gần nguồn nước. Nhà sàn Khơ Mú kiểu cổ truyền phải là hình dáng: Nhà hai mái cao, hoặc nhà hai mái, đầu hồi ghép phụ; hay kiểu nhà có bốn mái .



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Khơ Mú

- Dân tộc Thái: Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...;



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng

(áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 19: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.

	với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 \text{ m}^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $>3\text{m}$

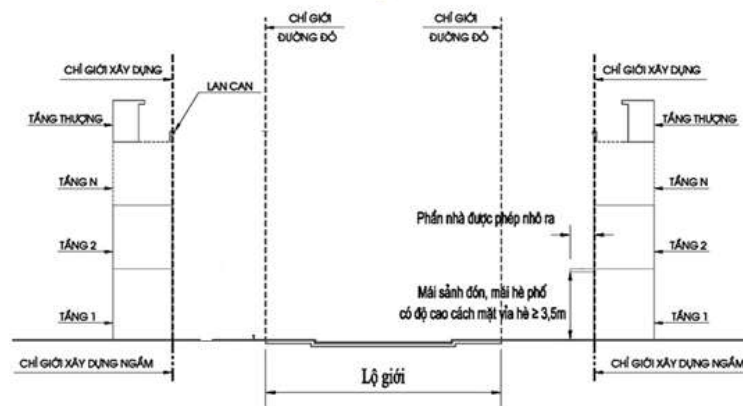
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6\text{m} \div 4,1\text{m}$, tầng thứ 2 là $3,3\text{m} \div 3,9\text{m}$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9\text{m}$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9\text{m} \div +1,1\text{m}$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
 - Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15\text{m} \div +0,75\text{m}$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hệ đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hệ đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng

đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt đất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Mường Kim

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử

dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên và các nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn xã. Tổng hợp, dự báo nhu cầu sử dụng đất dự báo đến năm 2032 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 17: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	6663,00	6.663,00	6.663,00	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	3970,79	4.982,80	4.994,40	1.012,01	1.023,61
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1373,09	1189,23	1178,19	-183,86	-194,90
	<i>Đất trồng cây hàng năm</i>	<i>1081,06</i>	<i>810,46</i>	<i>801,45</i>	<i>-270,60</i>	<i>-279,61</i>
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>605,87</i>	<i>622,69</i>	<i>613,69</i>	<i>16,82</i>	<i>7,81</i>
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>475,18</i>	<i>187,77</i>	<i>187,77</i>	<i>-287,41</i>	<i>-287,41</i>
	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>292,04</i>	<i>378,77</i>	<i>376,73</i>	<i>86,73</i>	<i>84,69</i>
1.2	Đất lâm nghiệp	2575,36	3719,09	3716,80	1.143,73	1.141,44
	<i>Đất rừng sản xuất</i>	<i>2050,07</i>	<i>3193,80</i>	<i>3191,51</i>	<i>1143,73</i>	<i>1141,44</i>
	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	<i>525,29</i>	<i>525,29</i>	<i>525,29</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17,84	21,05	20,98	3,21	3,14
1.4	Đất nông nghiệp khác	4,49	53,43	78,43	48,94	73,94
2	Đất xây dựng	300,96	418,62	439,02	117,66	138,06
2.1	Đất ở	67,76	78,67	87,64	10,91	19,88
2.2	Đất công cộng	11,16	14,78	14,85	3,62	3,69
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>0,28</i>	<i>0,78</i>	<i>0,78</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,11</i>	<i>0,21</i>	<i>0,21</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>10,30</i>	<i>11,01</i>	<i>11,01</i>	<i>0,71</i>	<i>0,71</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,46</i>	<i>2,13</i>	<i>2,20</i>	<i>1,67</i>	<i>1,74</i>
	<i>Đất chợ</i>		<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>
	<i>Điểm bưu điện - văn hóa xã</i>	<i>0,01</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	0,50	0,50	0,50	0,50
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>-</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	3,70	20,20	20,20	16,50	16,50
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>3,70</i>	<i>20,20</i>	<i>20,20</i>	<i>16,50</i>	<i>16,50</i>
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	5,26	27,99	27,99	22,73	22,73
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>5,26</i>	<i>27,99</i>	<i>27,99</i>	<i>22,73</i>	<i>22,73</i>
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	-	4,56	4,56	4,56	4,56

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</i>	-	4,56	4,56	4,56	4,56
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,56	10,06	10,06	9,50	9,50
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	0,56	0,66	0,66	0,10	0,10
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	-	9,40	9,40	9,40	9,40
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	199,23	234,74	246,10	35,51	46,87
	<i>Đất giao thông</i>	77,58	107,94	112,39	30,36	34,81
	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	19,07	19,07	19,07	0,00	0,00
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	102,58	106,73	113,64	4,15	11,06
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	13,28	21,30	21,30	8,02	8,02
	<i>Đất thủy lợi</i>	13,28	18,30	18,30	5,02	5,02
	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	-	3,00	3,00	3,00	3,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	5,82	5,82	5,82	5,82
	<i>Đất quốc phòng</i>	-	5,60	5,60	5,60	5,60
	<i>Đất an ninh</i>	-	0,22	0,22	0,22	0,22
3	Đất khác	2391,25	1.261,58	1.229,58	-1.129,67	-1.161,67
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	510,96	506,26	506,26	-4,70	-4,70
	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	65,70	61,68	61,68	-4,01	-4,01
	<i>Đất mặt nước chuyên dùng</i>	445,26	444,58	444,58	-0,68	-0,68
3.2	Đất chưa sử dụng	1880,29	755,32	723,32	-1.124,97	-1.156,97

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 4.982,80 ha, tăng 1.012,01 ha so với năm 2022 (3.970,79 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 418,62 ha, tăng 117,66 ha so với năm 2022 (300,96 ha).

- Diện tích đất khác của xã năm 2025 là 1.261,58 ha, giảm 1.129,67 ha so với năm 2022 (2.391,25 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 4.994,40 ha, tăng 1.023,61 ha so với năm 2022 (3.970,79 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 439,02 ha, tăng 138,06 ha so với năm 2022 (300,96 ha).

- Diện tích đất khác của xã năm 2032 là 1.229,58 ha, giảm 1.161,67 ha so với năm 2022 (2.391,25 ha).

Việc phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2032, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất dịch vụ thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Mường Kim, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum qi \times Ni \times Kngđ}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum qi$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ Ni : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $Kngđ$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($Kngđ = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Mường Kim đến năm 2032

TT	Tên thôn, bản	Giai đoạn 2023-2025				Giai đoạn 2026-2032			
		Số khẩu (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Số khẩu (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
1	Bản Hàng	390	100	120	47	418	100	120	50
2	Thảm Phé	512	100	120	61	549	100	120	66
3	Bản Lướt	999	100	120	120	1.071	100	120	129
4	Bản Là 1	743	100	120	89	797	100	120	96
5	Bản Là 2	645	100	120	77	692	100	120	83
6	Bản Ngã 3	616	100	120	74	661	100	120	79
7	Chiềng Ban 1	680	100	120	82	729	100	120	87
8	Chiềng Ban 2	570	100	120	68	611	100	120	73
9	Bản Nà Dân	625	100	120	75	670	100	120	80
10	Bản Mường 1	869	100	120	104	932	100	120	112
11	Bản Mường 2	768	100	120	92	823	100	120	99
12	Bản Nà É	934	100	120	112	1.002	100	120	120
13	Bản Nà Khương	750	100	120	90	805	100	120	97
14	Bản Khiết	423	100	120	51	453	100	120	54
15	Bản Chát	349	100	120	42	375	100	120	45
16	Bản Vi	401	100	120	48	430	100	120	52
17	Bản Nà Hày	408	100	120	49	438	100	120	53
18	Bản Nà Then	270	100	120	32	289	100	120	35
19	Bản Nà Đình	1.021	100	120	123	1.084	100	120	130

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

- Đường dây 110 kV: Định hướng quy hoạch Đường dây 110kV Nậm Mỏ - Mường Kim. Do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định

số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Lưới điện chiếu sáng: Đầu tư cấp điện chiếu sáng dọc QL32, QL279, đường huyện Mường Kim (QL32) - Tà Mung các khu vực có dân cư và các tuyến đường trục bản.

- Lưới điện hạ áp: Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới cần sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp và bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh.

- Trạm biến áp: Giữ nguyên các trạm biến áp hiện có; định hướng trong thời gian tới dự kiến nâng cấp, bổ sung các trạm biến áp của các bản như Chiềng Ban 2, Bản Là 2,....

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng, đường sản xuất

Hiện xã có 28,68 km đường trục chính nội đồng. Trong giai đoạn tới xã cần đầu tư mở mới và cứng hóa thêm 18,7 km đường đất, cải tạo, nâng cấp mặt đường bê tông để chất lượng đảm bảo cho việc đi lại của người dân.

2.2. Kênh mương thủy lợi

Hiện xã có 10 công trình thủy điện đầu mối và 34,5 km hệ thống kênh mương do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Trong giai đoạn tới tiếp tục nâng cấp, cải tạo và tiếp tục kiên cố hóa công trình đầu mối thủy lợi Nà Khiết và 5,2 km kênh mương đất còn lại để đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất của nhân dân trong xã.

(Chi tiết tại phụ lục 2)

Ngoài ra còn đầu tư một số công trình kê sau:

+ Kê chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Luốt.

+ Kê bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Kim.

+ Kê suối Nậm Bôn bảo vệ đất lúa bản Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1.

+ Kê suối Nậm Lũng bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2.

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- Đường Quốc lộ:

+ Quốc lộ 32: đường cấp IV miền núi, hành lang đường 10m x 2; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Quốc lộ 279, 279D: đường cấp IV miền núi, hành lang đường 4m x 2; kết cấu mặt đường nhựa.

- *Đường huyện: gồm 01 tuyến với chiều dài 5 km.*

Trong giai đoạn tới cần cải tạo mặt đường và bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, biển báo, cây xanh đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- *Đường trục bản: gồm 6 tuyến với chiều dài 13,30 km.*

Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp 01 tuyến đường trục bản Nà Dân với chiều dài 1,3 km đạt tiêu chuẩn GTNT B và tiến hành bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, bảo trì, cải tạo mặt đường các tuyến còn lại đảm bảo chất lượng mặt đường luôn ở mức trung bình đến tốt.

- *Đường ngõ xóm (nội bản): gồm 19 bản với chiều dài 32,17 km.*

Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp 0,78 km đạt tiêu chuẩn GTNT C; cứng hóa 2,30 km, bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, cải tạo mặt đường đảm bảo chất lượng mặt đường ở mức trung bình đến tốt.

- *Cầu giao thông nông thôn:*

Trong giai đoạn tới dự kiến đầu tư xây dựng cầu dân sinh bản Lướt - bản Là 1,2, cầu dân sinh bản Khiết - bản Mường 2.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trục bản, đường nội bản, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông nội bản, nội đồng còn lại trên địa bàn xã (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư*).

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 12.827 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 12.827 = 1.924 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phân sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 1.924/0,85 = 1.635 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{\text{khác}} = 1.635 \times 0,4 = 654 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{\text{tổng}} = 1.635 + 654 = 2.289 \text{ Kw}$$

3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện xã có 16 công trình nước sinh hoạt, trong đó có 02 công trình không hoạt động. Cần đầu tư nâng cấp, sửa chữa các hệ thống cấp nước sinh hoạt xuống cấp, hư hỏng. Bổ sung một số hệ thống cấp nước như sau:

- Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Ngã Ba: Đầu tư tuyến ống chính từ đầu mối về bể thu áp; nâng cấp đầu mối. Chiều dài 1,5km, phục vụ 130 hộ dân, tổng vốn đầu tư là 720 triệu đồng;

- Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt bản Lướt xã Mường Kim: Nâng cấp đập đầu mối, tuyến ống dài: 9 km, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước: 186 cái; tổng vốn đầu tư là 2.000 triệu đồng;

(Chi tiết tại phụ lục 3)

3.4. Xử lý chất thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Xử lý chất thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các bản tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn.

- Quy hoạch bãi tập kết rác thải tại bản Nà Đình với diện tích 0,50 ha và bãi tập kết rác thải tại bản Nà É với diện tích 0,50 ha để đảm bảo vệ sinh môi trường và đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn xã.

3.4.2. Nghĩa trang

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: $\geq 100 \text{ m}$.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện xã có 19,07 ha các khu vực nghĩa trang tập trung, tuy nhiên cần phải quản lý chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Phong Thổ để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã. Đặc biệt, hàng năm UBND xã đã đưa một số hộ gia đình, cá nhân di chuyển đến nơi an toàn góp phần đảm bảo tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, chế biến, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên đất.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Xây dựng các công trình kè sông chống xói lở, đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Nước mặt:

+ Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

- Nước ngầm:

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Đề xã Mường Kim đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới đến năm 2025, tiếp tục duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới và tiến tới xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm 2032 đầu tư 47 công trình dự án sau :

- Công trình thuộc danh mục đầu tư công trung hạn 2023-2025: 26 công trình

+ Giao thông: 15 công trình

+ Thủy lợi: 07 công trình

+ Văn hóa: 02 công trình

+ Môi trường: 02 công trình

- Công trình dự án ưu tiên đầu tư khác: 21 công trình

* Giai đoạn 2021-2025

+ Văn hóa, giáo dục, thể thao: 04 công trình

+ Lĩnh vực khác: 03 công trình

* Giai đoạn 2026-2032

+ Giao thông: 08 công trình

+ Thủy lợi: 04 công trình

+ Văn hóa, giáo dục, thể thao: 02 công trình

+ Lĩnh vực khác: 03 công trình

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Mường Kim, tổng dự kiến nguồn vốn đầu tư là khoảng 112,71 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách khoảng 109,33 tỷ đồng

+ Vốn hợp pháp khác đóng góp 3,38 tỷ đồng.

- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:

+ Giai đoạn 2023-2025: 77,86 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026-2032: 34,85 tỷ đồng.

Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
TỔNG CỘNG				112.709,6	109.326,2	3.383,4	77.859,6	34.850	
A. CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN				78.377,4	78.161,2	216,2	74.027,4	4.350	
1	Cấp nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hày, Nà Then xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Khoan giếng tại 03 vị trí, xây dựng bể lọc kết hợp bể chứa, van điều tiết, tuyến ống dẫn nước và lắp đồng hồ đo nước	1.700	1.700		1.700		NQ 49 ngày 17/12/2021
2	Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp đập đầu mối, ống dài 9km, đồng hồ đo 186 cái.	2.000	2.000		2.000		NQ 49 ngày 17/12/2021
			Tuyến ống dài: 9 km						
			Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước: 186 cái						
3	Kè bảo vệ đất lúa khu vực bản Nà Khương, bản Mường 2 xã Mường Kim (nối tiếp)	Xã Mường Kim	Chiều dài khoảng 800m	3.600	3.600		3.600		NQ 49 ngày 17/12/2021
4	Đường sản xuất bản Thảm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	1,4 km đường GTNT cấp B	3.000	3.000		3.000		NQ 49 ngày 17/12/2021
5	Cầu Nà Khương xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Bồi thường GPMB	420	420		420		NQ 49 ngày 17/12/2021
6	Nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất bản Là 1, bản Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ bê tông GTNT cấp B 3,8 km	4.500	4.500		4.500		NQ 49 ngày 17/12/2021
7	Bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Xây bãi đỗ xe diện tích khoảng 800m ² , xây kè gia cố mái ta luy phía sau nhà sàn và hệ thống thoát nước	1.400	1.400		1.400		NQ 49 ngày 17/12/2021
8	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà	Xã Mường Kim	Mở mới 3 tuyến chiều dài 2,5 km đường GTNT C	5.170	5.170		5.170		NQ 85 ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
	Mung, huyện Than Uyên								
9	Nâng cấp đường từ thị trấn Than Uyên đi bãi đỗ xe Pù Quoi xã Mường Cang và đi bản Thẩm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đoạn từ thị trấn Than Uyên đến Trại Trâu (QL279 cũ) đường cấp V, L=8km; đoạn từ Trại Trâu đến bến đò, bản Thẩm Phé đường cấp VI, L=5km	25.000	25.000		21.000	4000	NQ 85 ngày 20/12/2022
10	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim huyện Than Uyên	Xã Mường Kim	Tuyến kênh và công trình trên kênh chiều dài 2,8 km + Thủy lợi Phai Xá + Nà Dân 0,7 km, Thủy lợi bản Là 1+2 1 km + Thủy lợi Nà Phạ + Mường 1 0,1 km + Thủy lợi Mường 2 Nà Ban 1 km	2.800	2.745	55	2.745		NQ 85 ngày 20/12/2022
11	Đường giao thông vùng quê xã Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Xã Mường Kim	Mở mới tuyến chiều dài 2,5 km đường GTNT C	3.875	3.875		3.875		NQ 85 ngày 20/12/2022
12	Đường nội đồng khu TĐC bản Chát xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, cải tạo mặt đường	1.500	1.500		1.500		NQ 85 ngày 20/12/2022
13	Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa bản Lướt, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Xã Mường Kim	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục	9.000	9.000		9.000		NQ 85 ngày 20/12/2022
14	Đường nội bản Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp mặt đường rộng 2,5 m, dài khoảng 2km và đầu tư các công trình trên tuyến.	670	650	20	650		NQ 86 ngày 20/12/2022
15	Đường nội đồng bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Đỉnh	Xã Mường Kim	1. Tuyến 1: Chiềng Ban 1 dài khoảng 800m, cứng hóa BTXM, cộng công trình trên tuyến; 2. Tuyến 2: Chiềng Ban 2: Hoàn thiện hệ thống cống rãnh, kết hợp tưới tiêu khoảng 800m, cứng hóa khoảng 200m mặt đường.	804	804		804		NQ 86 ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
16	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Ngã Ba	Xã Mường Kim	Đầu tư tuyến ống chính từ đầu mối về bể thu áp; nâng cấp đầu mối. Chiều dài 1,5km, phục vụ 130 hộ dân.	720	700	20	700		NQ 86 ngày 20/12/2022
17	Đường nội bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2	Xã Mường Kim	Nâng cấp, cứng hóa bê tông mặt đường khoảng 2 km.	866	866		866		NQ 86 ngày 20/12/2022
18	Kè suôi Nậm Lung bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Kè bê tông đôn đá hộc 30%, cao 3m, dài L=3.000m	1.500	1.500		1.500		NQ 86 ngày 20/12/2022
19	Nước sinh hoạt bản Là 1+2, Nà É, Khiết, Thăm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đường ống, bể chứa	3.906	3.906		3.906		NQ 86 ngày 20/12/2022
20	Nâng cấp các tuyến đường nội bản Thăm Phé, xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, cải tạo mặt đường	1.500	1.500		1.500		NQ 86 ngày 20/12/2022
21	Đường sản xuất bản Nà Then, xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ bê tông mặt đường	1.200	1.200		1.200		NQ 86 ngày 20/12/2022
22	Đường giao thông nội bản Nà É xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, cải tạo mặt đường	1.500	1.500		1.500		NQ 86 ngày 20/12/2022
23	Điểm tập kết trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Xây dựng điểm tập kết	1.050	1.050		700	350	NQ 86 ngày 20/12/2022
24	Đường liên bản Mường 1, Mường 2, Nà É xã Mường Kim (đi khu nghĩa địa). xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Làm mới đường chiều dài 330m, GTNT cấp B	260	252	8	252		NQ 96 ngày 28/3/2023
25	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa bản Thăm Phé, Nà Then, xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Sửa chữa, mái tôn, trần, tường bao, cửa, công, hệ thống điện, công trình vệ sinh	284	284		284		NQ 97 ngày 28/3/2023

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
26	Hỗ trợ xây bể chứa bao bì thuốc BVTV sau sử dụng	Xã Mường Kim		152,4	39,2	113,2	152,4		NQ 97 ngày 28/3/2023
27	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Kim							Các cấp, các chủ đầu tư
B. CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHÁC				34.332,2	31.165,0	3.167,2	3832,2	30.500	
1	Đường phát triển du lịch lòng hồ từ Thảm Phé xã Mường Kim sang bản Pù Quái xã Mường Cang.	Xã Mường Kim							QHSDĐ
2	Xây dựng Trường THCS xã Mường Kim	Xã Mường Kim	a) Khu trung tâm: 01 phòng bảo vệ ở, 01 nhà vệ sinh; 01 phòng đa năng. b) Bàn Lả: 01 phòng bảo vệ; 01 nhà vệ sinh; 01 nhà để xe HS; sân TDTT; hệ thống cấp nước sạch; kè sau 2 dãy nhà 2 tầng; kè sân trước dãy nhà 2 tầng mới, xây tường bao trước dãy nhà 2 tầng mới.	4.500	4.500			4.500	QHSDĐ
3	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim	Xã Mường Kim							QHSDĐ
4	Cụm công trình Thủy lợi Bán Chát, Là Hày, Nà Dân, Nà Đình, Nà Khương xã Mường Kim	Xã Mường Kim							QHSDĐ
5	Đường Bản Lướt đi Thảm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Chiều dài tuyến đường khoảng 7 km, mặt đường dự kiến 3m, dày 16cm, kết cấu bê tông xi măng và một số công trình trên tuyến						QHSDĐ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
6	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 2,5 km; kết hợp đường giao thông nội đồng, cầu BT phục vụ sản xuất nông nghiệp; cầu BT dự ứng lực nhịp 33 m						QHSĐĐ
7	Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Kim xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km; đào thanh thải dòng chảy, đắp đê chỉnh trị dòng chảy, kết hợp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp						QHSĐĐ
8	Kè suối Nậm Bốn bảo vệ đất lúa bản Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1 xã Mường Kim	Xã Mường Kim							QHSĐĐ
9	Đường sản xuất bản Thâm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, mở rộng 1.4 km đường GTNT cấp B: 4m x 16cm, rãnh dọc đổ bê tông, bãi đỗ xe rộng 300 m ²	3.000	3.000			3.000	QHSĐĐ
10	Đường sản xuất bản Chiềng Ban 2, Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Mở mới và đổ bê tông đường cấp C, L=5.000m	6.000	6.000			6.000	QHSĐĐ
11	Cầu dân sinh bản Khiết - bản Mường 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Cầu BTCT	5.000	5.000			5.000	QHSĐĐ
12	Đường sản xuất 2 bên suối Nậm Kim bản Nà Đình, Chiềng Ban 1, 2, Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ bê tông đường cấp C, L=3.000m	3.500	3.500			3.500	QHSĐĐ
13	Cầu dân sinh bản Lướt - bản Là 1, 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Cầu BTCT	5.000	5.000			5.000	QHSĐĐ
14	Xây dựng phòng chức năng trường Mầm non xã Mường Kim (Điểm trung tâm)	Xã Mường Kim	Xây mới phòng làm việc, các chức năng (2 tầng)	3.500	3.500			3.500	QHSĐĐ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn vốn đầu tư (triệu đồng)		Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
15	Xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại bản Ngã Ba	Xã Mường Kim	Kết hợp với sân vận động xã	1.200	-	1.200	1.200		Kế hoạch nông thôn mới 2023
16	Xây dựng sân vận động xã Mường Kim tại bản Ngã Ba	Xã Mường Kim	Quy mô đất đai là 0,5 ha	1.000	-	1.000	1.000		Kế hoạch nông thôn mới 2023
17	Xây dựng nhà văn hoá bản Nà Khương	Xã Mường Kim	Quy mô đất đai 0,05 ha.	300	-	300	300		Kế hoạch nông thôn mới 2023
18	Thực hiện truy xuất nguồn gốc và chứng nhận VIETGAP sản phẩm Dưa chuột trên địa bàn xã Mường Kim	Xã Mường Kim	03 ha dưa chuột	100	-	100	100		Kế hoạch nông thôn mới 2023
19	Đầu tư Đài truyền thanh xã và hệ thống loa đến 19/19 thôn bản	Xã Mường Kim		665	665		665		Kế hoạch nông thôn mới 2023
20	Mở 04 lớp xóa mù chữ tại các bản Lướt, Chiềng Ban, Nà É, Mường 2	Xã Mường Kim	Tổng 66 học viên	167,2	-	167,2	167,2		Kế hoạch nông thôn mới 2023
21	Thực hiện trồng cây xanh dọc các tuyến đường trên địa bàn xã	Xã Mường Kim	Các tuyến đường trên địa bàn xã	400	-	400	400		Kế hoạch nông thôn mới 2023
22	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Kim							Các cấp, các chủ đầu tư

(Nguồn: Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Than Uyên).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Mường Kim trong tương lai sẽ đóng góp vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế xã hội huyện Than Uyên.

Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim hoàn thành làm cơ sở pháp lý thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, xây dựng xã Mường Kim văn minh hiện đại.

Việc quy hoạch chung được thông qua cũng là cơ sở để tiếp tục triển khai quy hoạch chi tiết, quy hoạch khu dân cư và các dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng trên địa bàn xã theo quy hoạch được duyệt.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa.

Phụ lục 1: Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn xã Mường Kim

(Đơn vị: km)

STT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài	Hiện trạng 2022						Quy hoạch đến 2032			
			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Kết cấu mặt đường			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường	
			B	C	D	BTXM	Láng nhựa	Đất	B	C	BTXM	Láng nhựa
	Tổng	50,47	17,16	32,53	0,78	31,17	17	2,3	18,46	32,01	33,47	17
1	Đường huyện	5	5				5		5			5
-	Mường Kim (QL32) - Tà Mung	5	5				5		5			5
2	Đường trục bản, liên bản	13,3	12	1,3		1,3	12		13,3		1,3	12
-	Đường xã đi bản Hàng, Thảm Phé	5,5	5,5				5,5		5,5			5,5
-	Đường trục bản Nà Dân	1,3		1,3		1,3			1,3		1,3	
-	Đường trục bản Khiết	2,7	2,7				2,7		2,7			2,7
-	Đường trục bản Chát	1,8	1,8				1,8		1,8			1,8
-	Đường liên bản Nà Then - bản Vi	1	1				1		1			1
-	Đường trục bản Nà Then	1	1				1		1			1
3	Đường nội bản	32,17	0,16	31,23	0,78	29,87		2,3	0,16	32,01	32,17	
3.1	Bản Hàng	1,33		1,24	0,09	1,24		0,09		1,33	1,33	
3.2	Bản Thảm Phé	0,53		0,53		0,53				0,53	0,53	
3.3	Bản Lướt	4,13		3,77	0,36	3,28		0,85		4,13	4,13	
3.4	Bản Là 1	2,17		2,17		2,17				2,17	2,17	
3.5	Bản Là 2	0,69		0,69		0,69				0,69	0,69	
3.6	Bản Ngã Ba	0,16	0,16			0,16			0,16		0,16	
3.7	Bản Chiềng Ban 1	2,77		2,71	0,06	2,66		0,11		2,77	2,77	

STT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài	Hiện trạng 2022						Quy hoạch đến 2032				
			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Kết cấu mặt đường			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường		
			B	C	D	BTXM	Láng nhựa	Đất	B	C	BTXM	Láng nhựa	
3.8	Bản Chiềng Ban 2	1,56		1,29	0,27	0,86			0,7		1,56	1,56	
3.9	Bản Nà Dân	2,13		2,13		2,13					2,13	2,13	
3.10	Bản Nà É	2,16		2,16		2,06			0,1		2,16	2,16	
3.11	Bản Mường 1	2,94		2,94		2,49			0,45		2,94	2,94	
3.12	Bản Mường 2	2,12		2,12		2,12					2,12	2,12	
3.13	Nà Khương	0,85		0,85		0,85					0,85	0,85	
3.14	Nà Đình	3,26		3,26		3,26					3,26	3,26	
3.15	Nà Then	1,31		1,31		1,31					1,31	1,31	
3.16	Bản Vi	1,52		1,52		1,52					1,52	1,52	
3.17	Nà Hày	1,14		1,14		1,14					1,14	1,14	
3.18	Bản Chát	1,06		1,06		1,06					1,06	1,06	
3.19	Bản Khiết	0,34		0,34		0,34					0,34	0,34	

Phụ lục 2: Quy hoạch hệ thống thủy lợi xã Mường Kim

(Đơn vị: km)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Hiện trạng 2022					Quy mô tưới (ha)	Quy hoạch đến 2032	
			Đầu mối		Hệ thống kênh (km)				Đầu mối	Hệ thống kênh (km)
			Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kiên cố		Kiên cố	Kiên cố
Tổng			13	1	34,5	5,2	29,3	482,0	14	34,5
1	TL bản Lướt + Phai Nó + Hong Có	Bản Lướt	1		5,6	-	5,6	60,2	1	5,6
2	TL bản Là	Bản Là 1+2	1		4,5	2,5	2	84,3	1	4,5
3	TL Phai Tong Nà Khương	Phai Tong	1		0,7	-	0,7	51,5	1	0,7
4	TL Phai Xá Nà Dân	Nà Dân	1	-	4,3	1,6	2,7	70,7	1	4,3
5	TL Nà Phạ + Mường 1	Nà Phạ + Mường 1	1		1,5		1,5	44,0	1	1,5
6	TL Thảm Phé	Thảm Phé	1		6,7	-	6,7	26,4	1	6,7
7	TL Nà É 1+2	Nà É 1+2	1		1,3		1,3	42,5	1	1,3
8	TL Nà Khiết	Khiết		1	4,5	0,5	4	25,0	1	4,5
9	TL bản Mường 2 + Nà Ban	Bản Mường 2	1		4,4	0,6	3,7	64,4	1	4,4
10	TL bản Hàng	Bản Hàng	1		1,1		1,1	13,0	1	1,1

Phụ lục 3: Quy hoạch hệ thống nước sinh hoạt xã Mường Kim

STT	Tên công trình	Hiện trạng 2022		Quy hoạch đến 2032
		Công suất (hộ)	Quy mô	
1	NSH Bản Lướt (Khu A+B)	180	Đầu mối, 35 cái đồng hồ, 2,2 km, Bể lọc, bể chứa tập trung	Tu sửa, bổ sung đường ống
2	NSH bản Chiềng Ban 2	106	Cửa thu nước, 7 bể chứa, 1,5 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa, nâng cấp
3	NSH bản Chiềng Ban 1	130	Cửa thu nước, 7 bể chứa, 1,5 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa, nâng cấp
4	NSH bản Nà Đỉnh (Nà Cay)	187	Cửa thu nước, 17 bể chứa, 2 trụ vòi, 1,8km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa
5	NSH TĐC bản Vi, Nà Hày, Nà Then	185	Đập dâng kết hợp cửa thu, tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa
6	NSH bản Là 1+2	259	Đập dâng kết hợp cửa thu, tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa, bổ sung đường ống
7	NSH bản Thẩm Phé	88	2 Cửa thu nước, 2 bể lọc kết hợp bể chứa; tuyến ống nhánh, chính Đường nước dài 4200m 01 đập đầu mối: dài 5m, rộng 50cm, cao 1m. 01 bể chứa: Rộng 2m, dày 20cm, Cao 2m có lắp đập. 02 bể chia nước (tổng Cao 1,5m, rộng 1,5m, dày 20cm)	Tu sửa
8	NSH bản Hàng	79	Đường nước dài 3510m; 01 đập đầu mối: dài 5m, rộng 50cm, cao 1m; 01 bể chứa: Rộng 2m, dày 20cm, Cao 2m có lắp đập. 02 bể chia nước (tổng Cao 1,5m, rộng 1,5m, dày 20cm)	Tu sửa
9	NSH bản Ngã Ba	161	Đầu mối, bể lọc bể chứa tuyến ống	Tu sửa, bổ sung đường ống
10	NSH TĐC bản Chát	67	Cửa thu nước, 20 bể chứa , 800m tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa
11	NSH bản Nà Dân (Nà Dân 1+2)	125	Đầu mối, bể lọc bể chứa tuyến ống	Tu sửa, bổ sung đường ống
12	NSH bản Khiết	76	Cửa thu nước, 7 bể chứa, 2km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa, nâng cấp
13	NSH bản Nà Khương (Trung tâm xã)	142	Cửa thu nước, 2 bể chứa, 9 lu (trum) 1km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Sửa chữa, nâng cấp

STT	Tên công trình	Hiện trạng 2022		Quy hoạch đến 2032
		Công suất (hộ)	Quy mô	
14	NSH bản Mường 1 (Nà Phạ)	168	Cửa thu nước, 10 lu (trum) 1km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Sửa chữa, nâng cấp
15	NSH bản Nà É (Nà É 1+2)	162	Cửa thu nước, 35 bể chứa nước, 1km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa
16	NSH bản Mường 2 (Nà Ban)	141	Cửa thu nước, 35 bể chứa nước, 1km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Tu sửa